

Hỏi từ ngày mới sinh có được ác huyệt
Huyệt có nhiêu thi sửa tốt
Huyệt có ít đưa bé cũng bị thó nhũ khai
tâu sẽ ho gá.

TRE' EM

Cam: bệnh gây go. Tích: có bàng trong bụng,
Bị đầy hơi trướng bụng. Tích: đồ ăn đồ uống
tích trê.

Tình hình phát dục? Tiêu sứ của nó mỏ ác kín
hay hở? Tiêm phong? Có lên sởi đâu? Ăn
bu ra sao?

- * Xét xem hình sắc đón cẩn nguyên
Âm nhú o (yếu) dương cường tóc cứng mềm
Nếu thát thường hàn hai chân lạnh
Còn như chứng nhiệt: bụng sốt xem
Mũi lạnh rõ là lên sởi đầy
Lạnh tay úy khi nhiệt bốc lên
Khắp minh đều nóng cảm hàn vậy
Thực tích thi mát dưới nóng trên

- * Nặm đầu ngón tay lạnh
Kinh phong đỡ rõ ràng
Băng như nóng ngón giữa
Ất thát là thường hàn
Ngón giữa một mình lạnh
Đầu sởi chung truyền lan

Gái phải trai bên trái
Xem xét phải kỹ cẩn.

Xem chỉ tau

1. Phong quan: bệnh nhẹ

2. Khi quan: bệnh nặng

3. Mệnh quan: khó chữa { T: Tâm - Can
Mẫu tia: nhiệt. Đỏ: hàn. Xanh: kinh phong.
Trắng cam tích. Đen trúng độc. Vàng: Tý vị yêu.

☰ kinh phong nóng lấm (xương cá)

1 thường phong cảm ta (mũi kim)

2 tích thực, ho đờm (chữ thủy)

3 bệnh vê can: kinh phong (chữ át)

4 cảm tích, thô nghịch (hai vông tròn)

5{ bệnh sên lâu (chi xoắn xuýt)

6{ chung chết (chuỗi hạt)

7{ thường thực (chữ thất)

8{ cảm lâu và phân động (sâu cong)
ở đại trướng

9{ thường hàn (chi xiên hướng vê bên phải)

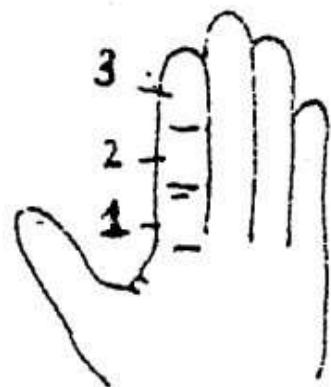
10{ động kinh (giăng tờ)

11{ kinh phong (qua núi)

12{ sâu muộn (chữ phong)

13{ thường phong (chi xiên hướng bên trái)

14{ khí cam (luối lam hướng vê bên phải)



Đ) phong cảm (lưỡi lam hướng về bên trái)

ζ có vật cứng trong bụng (càng 3 đốt)

ζ bệnh tè (võng cong)

ζ bị lạnh (móc cùi hai đầu)

ζ bị lạnh (hai móc cùi song song)

chi' binh thường sắc tim nhuận tuỷ, sáng

lẫn quẩn ở lồng phong quan

- chi' lò rõ: biểu chứng

- chi' lẩn hẩn vāo trong: lý

- mâu nhạt: hú, hán

- ảo bām: nhiệt

Bệnh thuộc tạng chi' đi vāo trong "ngoài Đoài
vāo trong"

Bệnh thuộc phủ: chi' đi về phía lưng tay
"trong bong ra ngoài"

Theo ngũ tạng: (Trẻ bệnh thường Can, Tý-)

- Tâm chủ kinh: Tâm thực kêu khóc phát sốt khát
nước. Tâm hư thích nằm sô hú không ăn

- Can chủ phong: Thực tròn mặt, thét to, ngáp
cô' cứng, bức bối khó chịu. Hứng hiến rãng ngáp nhiều
Hơi thở ra nóng là ngoài cảm

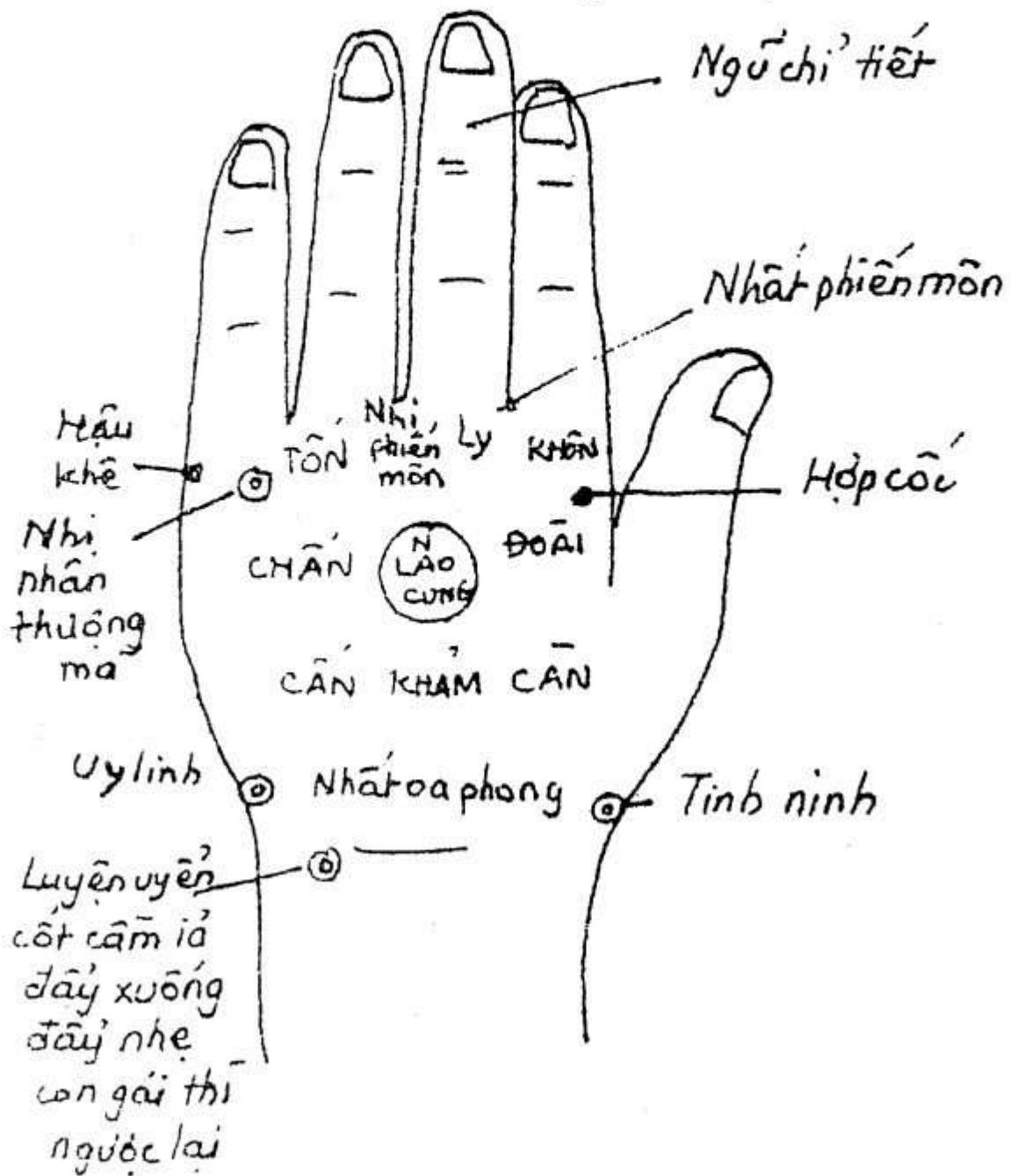
Hơi thở ra âm nóng là nội thường

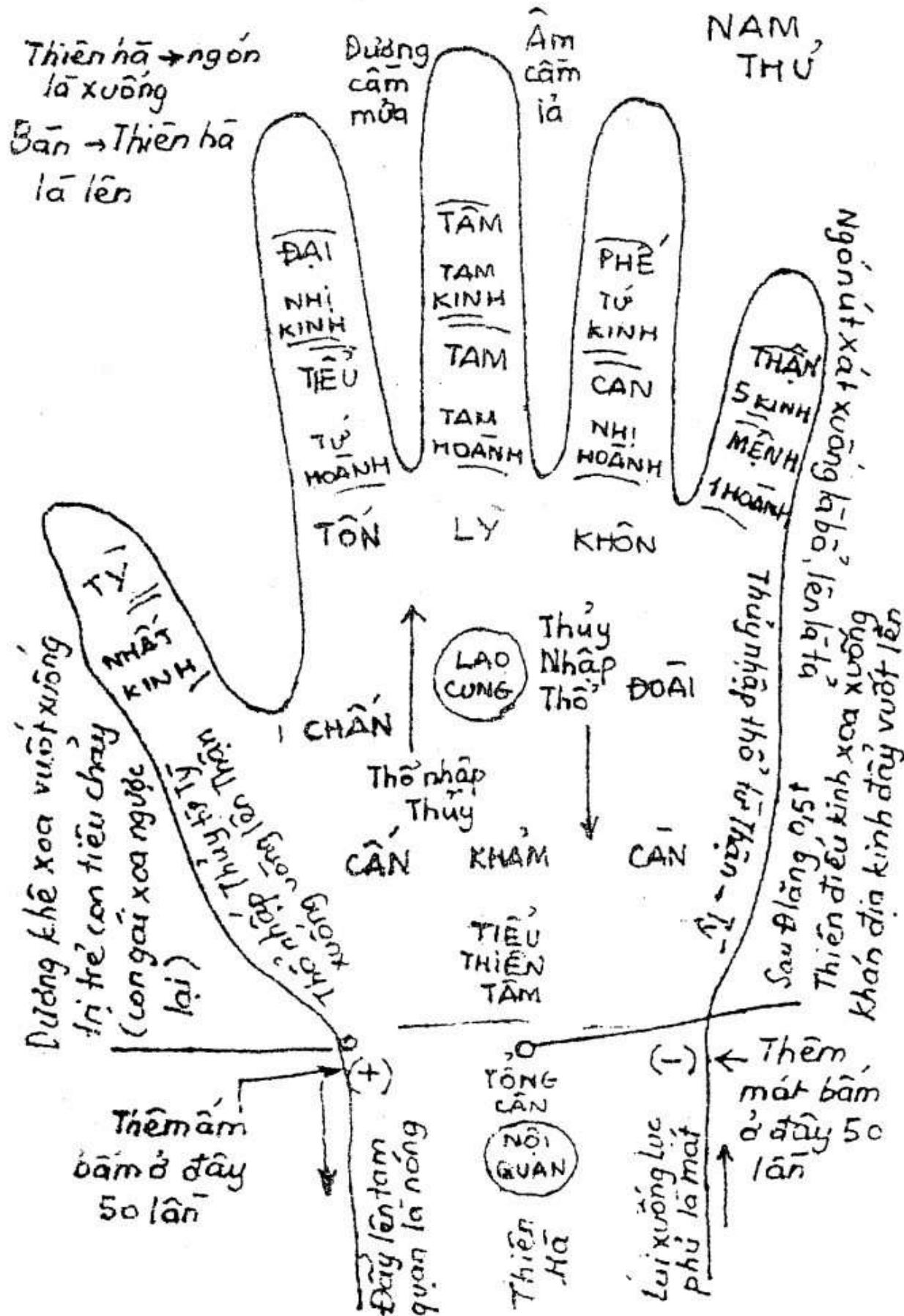
- Tý chủ khôn: Thực ngủ mê mệt minh nóng
khát nước. Hư thi thô' ta' sinh phong

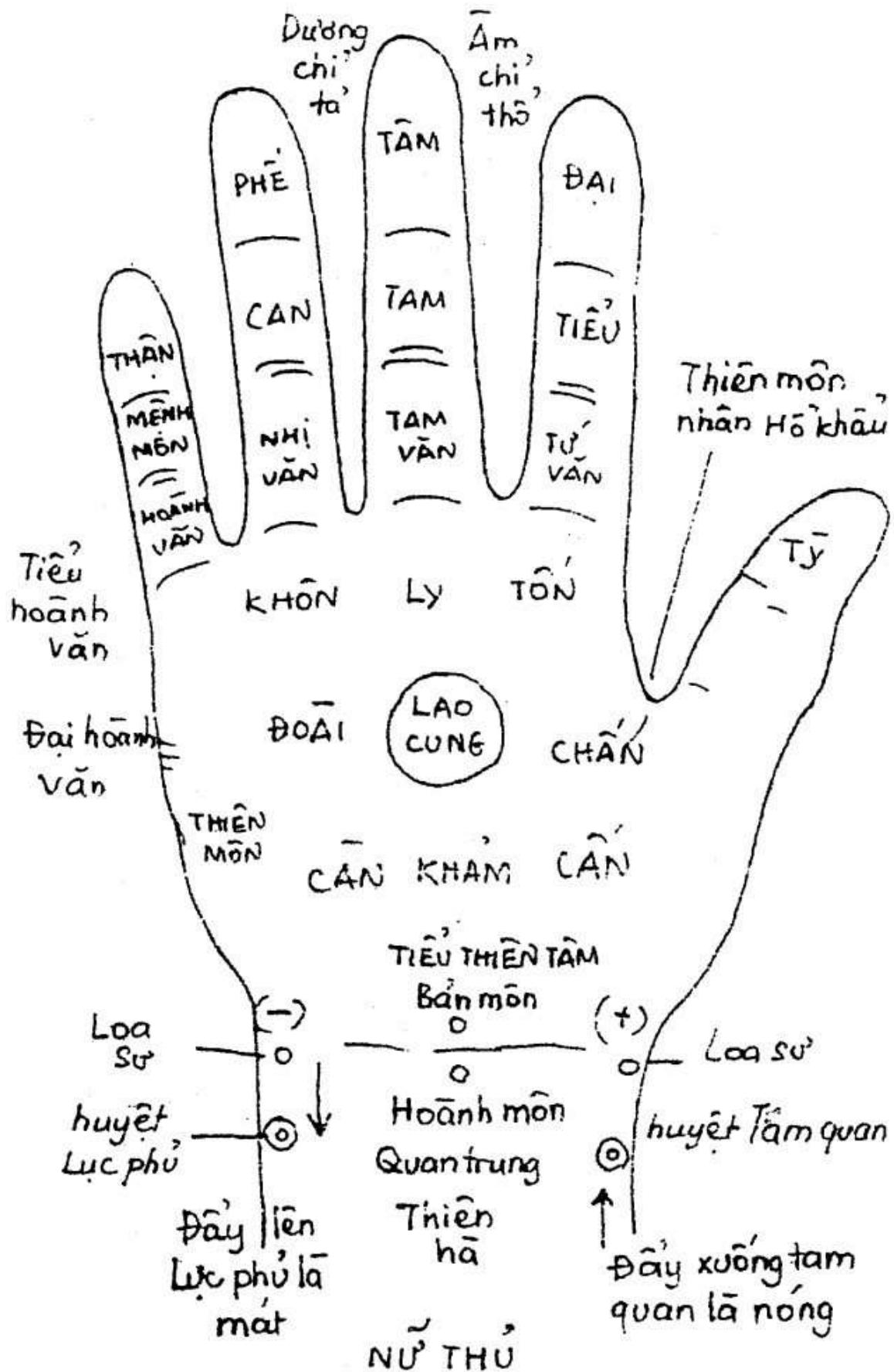
- Phổi chủ suyễn: thực ngủ mê mệt, thở ngáp

hoặc khát hoặc không khát. Hết đât hơi hay thở dài

- Thân chủ hú: mắt không tinh anh, sợ ánh sáng minh mây nắng nê chí' có lúc bệnh đau mửa; thận thuỷ tràn đầy nốt đậu trên sườn







1. Bấm bóp Tâm kinh kê' bấm bóp Lao cung đây lên tam quan : phát sốt đỡ'mô'hôi
không có'mô'hôi: bóp Nhị phiến môn rồi bấm mạnh vào' tui long bắn tay đỡ'mô'hôi thi' đúng.
2. Bấm Tý thô; cong ngón tay xoay qua tráy lá' ô', thăng ngón tay đây thăng lá' ta': An uông không được, người ôm yêu, bụng nôi gần xanh mắt vắng chân tay bát lực.
3. Bấm vaō mé bên đại trướng đây ngược vào hõ' khâu: Cảm tiêu chảy, kiết lỵ, bụng bành trướng, kiết máu, bõ'than thủy, kiết đàm nên đây nhiều hướng tam quan.
4. Bấm vaō kinh phê', kê' bấm cung Ly khởi đến cung Cân thi'dừng lại, nên ở giữa nhẹ hai đầu nặng: Hohen, hóa đàm, hôn mê ói mửa.
5. Bấm kinh Thân, kê' đỡ' bấm vaō chỉ' tay ngang (Tiểu hoành văn), lui vào 6 phủ: Đại tiên không thông, tiểu tiên đỡ' gắt trê, bụng ngực bành trướng, hơi met gấp, hôn mê, bát tinh, phân vắng nên lui vào làm cho mát.
6. Đây vaō + đường chỉ' ngang dưới 4 ngón tay Tứ hoành văn: để' điều hoà khí' huyết trên dưới, thân thể' gầy ôm bac nhược, không muôn bú sữa, tay chân thường giật, đau nghiêng qua tả hữu, suýt, bao tử thấp nhiệt mắt lộn ra trong trắng...

- 1 — Phúc cản (Hỏa) Xích
- 2 — dương cản (Mộc) Thành
- 3 — tống cản (Thổ)
- 4 — tâm cản (Hỏa Thổ) Tam (Xích đam Hoang)
- 5 — âm cản (Kim) Bạch
- 6 — Thận cản (Thủy) Hắc

7. Bám Tống cản qua Thiên hā Thủy: thanh mát kinh tâm, trong miếng nôi ghẻ, khớp minh sot tống cản, ban đêm lá khóc, tay chân thường rút ngũ tâm phiền nhiệt.
8. Vận thủy nhập thô' lá do thủy thành thô' khô: cảm nước không tiêu hóa
Vận thô' nhập thủy là Tý thô' qua vương thủy hoả không ký fēi.
Mắt trẻ ảo' không ăn được (hoa táo thô') nên vận Thủy nhập thô' đất ướt thi hoả tự khắc
Miếng khô, mắt lồn trong trắng, tiêu ảo' gát lá thô' trình thủy thô' nên vận thô' nhập thủy để iamin cho quân binh

- 9 - Bấm Tiêu thiên tâm : Thiên tiêu kinh (đo
tích nhiệt ở Tâm Phế : trao nước bọt co rút
cung gay, sôi đậm hai mặt trống lên ngón
tay, ngón chân móng xanh hết), mặt lát lồng
trắng, thiên qua bên ta hưu, thận thủy
không thông.)
- 10 - Phân âm dương (trên lưng bàn tay từ giữa
đốt xương 4 ngón đây xương chia đôi ra 2 bên)
cảm tiêu chảy, kiết lỵ, khớp minh lạnh nóng,
bung bành trướng, ói nghịch
- 11 - Vận bát quái (Dùng ngón cái để chuyên,
vận nam ta, nữ hưu) : Ngực bung bành trướng,
ói nghịch, hơi thở khô khép, ợ hơi, ăn uống
không được
- 12 - Vận ngũ kinh (dùng ngón cái thoa bóp đường
chi của 5 kinh) : kích động khí của 5 tạng, ngực
trướng, trên dưới khí huyết không hoà, tay
chân rút, lạnh nóng qua lại, khứ phong trù
sôi bụng.
- 13 - Xoa bóp Bán môn : trù hơi thở mệt, hơi loi
lén, khô khép, hơi đau, ói trướng.
- 14 - Xoa bóp Lao cung : kích động nhiệt trong tâm
muốn làm ốm hôi mới nên áp dụng, chờ coi
thường phát động nó.

15. Đây Hoành môn hướng Bán môn: cảm
ói mửa. Đây từ Bán môn hướng Hoành môn
cảm ỉa. Trong cõi kêu khô khẽ nên bấm vào
ngón tay cái

16. Tông vi lâ tò' các kinh bấm vào rất hay:
Hơn nhiều: bấm lòng + ngón tay giữa.

Nhóm nhiều: bấm lòng + sau lưng bàn tay gần đ
đầu lòng tay. (Bấm ở trong cảm ói; bấm ở
ngoài cảm ỉa)

HUYỆT ÂM CHƯỜNG

1 - Bấm 2 huyệt Phiên môn: ^{kâm} phát ra mồ hôi ở
tang phổi, hai tay bóp vào ngón tay giữa làm
giới hạn. Bệnh sốt nhiều đỡ mồ hôi nhiều
xoa bóp vào tiên hết. Lại trị cấp kinh mieng
mắt meo lệch, bên tả hướng qua hưu năng
bên hưu hướng qua tả năng.

2 - Bấm vào Nhị nhân thường mă: bô thân
thanh thân nhuận khí, làm cho lai tính bệnh
trâm kha

3 - Bấm ngoại Lao cung: điều hòa khí nóng
trong tang phổi, khắp minh sốt tưng cồn,
bung nôi gân xanh bóp vào rất hay.

4 - Bấm Nhát oa phong: đau bụng, môi trắng,
mắt trắng, môi lân khói môi lân chết giặc, có

tinh tru phong, khue nhiet

5- Bâm Ngũ chí tiết (đốt xương năm ngón tay)
trí trưởng phong, sợ nước, tay chân quí rút,
mặt hơi xanh.

6- Bâm Tinh nịnh: hơi khô khè, da m suyễn,
ói khan, bi tích.

7- Bâm Uy linh: cấp kinh phong, chét thính
linh, bâm chõnay có tiếng lâc có thể trị được,
nếu không có tiếng lâc khó trị.

8- Bâm Dương tri lâm cho thanh bô thân
thủy hết sức đau, trị đại tiện tiểu tiện bể
tắc hoặc vắng đó, mặt trở lòn trông trắng,
lại có thể cho ra mồ hôi

9- Đẩy huyết Ngoại quan. Giản sứ có
thể trị vẹp bẹ, ói mửa.

Ngoại Bát quái lâm lưu thông khi huyết
khắp minh, mổ huyết lạc của tạng phủ bị
bít kẽm lâm cho bình hoà và khoan khoái.

CHÂM TIỄU NHI

ngủ lớn băng hột luá mì

- Cấp mạn kinh phong cùu Tiên đình. Nếu
không hết cùu Toán trúc, Nhàn trung 3 liêu.
- Mạn kinh phong: cùu Xích trạch 7 liêu

- Trẻ mồi sinh uốn ván cùu Nhiên có 3 liêu hoặc châm 3 phan không cho ra máu.
- Trẻ nhỏ điên, phong xù, trung hò, xương sống cứng đơ: cùu Trường cương 30 liêu
- Triệu giản, kinh phong, măt mờ xây xẩm cùu Thân định 7 liêu
- Trẻ phong xù, trước co nắm tay như nắm vật giềng (cơn phong sắp phát): cùu mỉ tóc nói sống mũi lên (Thường tinh) 3 liêu.
- Trẻ nhỏ kinh giản trước triễn giật mình, sợ hãi, kêu la liên phát lên cơn: cùu Hậu định, Bách hội cùu 3 liêu và gân xanh nhỏ sau lõi tai.
- Trẻ nhỏ tịch khi đói bụng lâu không tiêu cùu Khuỷng môn 7 liêu
- Dưới sườn dây, tiêu chảy, kiết lỵ, minh mây nắng; tay chân bủn rủn, huyền tích tích tụ, đau không thêm ăn, sốt rét lạnh nóng. Lai tri bụng trường dán đến sau lưng, ăn uống nhiều mà vẫn lâm thây gầy, da vàng, cùu đốt xương sống 11 hai bên ra 1,5 tấc cùu 7 mồi. Nếu trẻ mắc bệnh hoang đản: 3 liêu.
- Trẻ cam tích gầy guộc, lở tròn trẻ, cơ thể bắc nhược, khát đói uống nước, hình dung tiêu tụy, uống các thứ thuốc không hết, cùu

trên xương vi lúp (xương cút) 3 liêu trong
lỗ hổng (Bân huyết linh) 3 liêu. Vai trong
3 ngày phục (sơ phục, trung phục và mạc
phục) lấy lá dương liễu nấu nước tắm.
đứng vào giờ Ngọ đốt huyết trên. Sau khi
đốt lấy bông lau sẽ thấy có cam trung theo
mồ hôi ra

- Gây guộc, bôn đòn, bung chướng tay chân
bầu hoái, vai lưng không cử động cứu Chưởng
môn
- Trẻ ọc sữa (trớ) cứu Trung Đinh 1 liêu
- Lôi tròn trê, iả ra máu, lâu ngày không
hết cứu Quí Vĩ 1 liêu
- Lôi tròn trê cứu Tê trung 3 liêu
- Lôi tròn trê lâu ngày không hết rõ chứng
phong xū, trúng phong, uốn nảy khóc nhiều
nói không rõ, phát iên không mua tiết. Nếu
lâm nhiều thi ói nhớt bọt; Bá hội 7 liêu

SẮC MẮT

- 1- Trán, ản đường, sơn cẩn (giữa 2 khoé mắt)
Trán đỏ quá nóng này. Sắc xanh can có phong
ản đường màu xanh hiên. Kinh phong sẽ
tân công. Nếu thấy lộ màu đỏ. Lã hoá nhiệt,
nóng xōng. Sơn cẩn xanh ản ản. Biểu hiện sấp
kinh phong: Như nếu màu đỏ hiện. Nhiệt ta'

nhất định công

2. Niên tho (dưới sơn cẩn)

Niên tho hơi vâng lâ chinh sắc. Nếu băng
hay hưng, yêu không ngữ. Do nỗi kiết ly, máu
đen sâm. Ói iả vâng cam tri kịp giờ

3. Sóng mũi, nhân trung:

Sóng mũi hơi vâng đố trắng thường. Sâm
vâng, đen ráo chêt khôn luồng. Nhân trung
ngắn rút do ói iả, Môi lật đen sì, lỗ vân
vương.

4. Miệng:

Môi miêng thường hông úy gọi bình. Ráo
khô: tỳ nóng, tích: vâng xanh. Trắng do
mát máu, đen vông miệng. Kinh xanh chung
chết, miệng đen xanh.

5. Thứa tướng, hai chân mày

Căm hiện màu xanh, úy thực kinh. Vâng nhiều
ói nghịch, kiết ly, thênh. Xanh lâ bứt rút,
đêm la khóc. Lâu bệnh đố mày, tư chứng
sanh.

6. Hai mắt:

Trắng, xanh, đố, hông can có phong. Nếu
màu vâng hiện, tích nên phong. Hoặc thay
trong đen sắc vâng hiện. Thường hàn bệnh
chứng lô hình dung.

7 - Phong tri kí tri hai bên má:

Phong, kí tri hai tri vang: ói nghịch. Đổ tuổi
bứt rứt khóc thâu đêm. Hai hâm lai thay
có hơi đờ Phê bị nhiệt tà tối lấn chen.

8 - Hai thái dương:

Thái dương màu xanh, kinh (phong) mồi khởi.

Màu đỏ đau gắt mồi mạnh nha, Muôn biết
chứng chết thê nao ây. Màu xanh từ đó chạy
raro tai.

9 - Hai má:

Hai má hiên vàng, đậm ngăn họng. Màu
xanh khách ngô' (chạm viá), đờ nhiệt
phong. Đờ hiên thường hàn, hông đau gắt.
Hai sắc phân rãnh xem ở hâm

10 - Hai bên hâm kim quí phong môn

Nôn lai: hâm má đậm màu xanh.

... ác hiên màu mâu vàng sán lai xanh

Phóng môn đen: sán (khi') xanh: kinh giật.

Kim quí gân xanh, kinh cuồng thành.

Sắc mặt xanh: đau đớn. Đờ: nóng
nhiệt. Vàng: Ty khi suy yếu. Trắng mét: lạnh
đen: Thận khi hư hại.

TRẺ PHÁT SỐT

* Cảm mao phát sốt:

Tả' Hợp cốc + bô' Túc tam lý

2 giờ điểm 1 lần một ngày 2-3 lần

* Tích thực phát sốt: da dẻ không phát nóng, nhiều lông bờn chân tay phát nóng, không nghĩ đến ăn (không thèm đói) tiêu hóa không tốt.

{ Bô' Nôi quan + Tả' Đại chūy + Bô' Túc tam lý
{ Tả' Trung quản. (Ngày + lần)

* Không rõ nguyên nhân: sớm nhẹ chiều nặng, đêm càng nặng, trên 10 ngày không khỏi.

Bô' Nôi quan + Tả' Đại chūy

về đêm sốt càng nặng: bô' Tam âm giao

có vi nhiệt (nóng do dày, lở hôi miếng): Nôi định có phết nhiệt: Tả' Xích trach cát Thiếu thường

(Điểm Đại chūy sơ không đủ sức thi' Tả' thêm
đao đao) mỗi ngày 1-2 lần.

Nhân nhả' mồi huyết 50-100 lần. Cảm giác châm
gõ da.

TRẺ THỔ TA'

{ Bô' Nôi quan + Tả' Hợp cốc

{ Bô' Túc tam lý + Tả' Nôi định

Tỷ hưu đิ Tả' lâu dài hay sưng Tả' (lạnh mà
đi Tả'): bô' Thân mòn, Thân dù

mỗi cung rung rẩy ở bụng. Mồi huyết lâm
thú pháp nắn dây ngực bằng nhân nhả' châm

gõ ở da mỗi loại 100 lân (Nội quan không châm
gõ ở da) nắn dây ngang bằng ống Hợp cốc phẳng
vì nên hơi lớn

TRE' TIÊU HÓA KÉM

Bô' Nội quan + Tả' Hợp cốc + Tả' Nội định +
bô' Tam âm giao + Âm lăng tuyên (không
nghi đến ăn thi bô', phân lồng dung tả') + Bô'
Túc tam lý.

< Nội huyết nắn dây ngang bằng nhau nhau
mỗi loạt 100 lân >

- Đẩy vùng lưng đường 1 kinh Bàng cảnh mom
gai đốt sống (L2-3) đến ngang mom gai D7
của lồng ngực (36 lân)
- Veo da Tý-du Vị du lôi lên nhau xuống lâ 1 lân
lân 36 lân (tả')
- Cảnh ngực cái cùi nhai Tý-du, Vị du (54 lân)
- Đẩy đường 1 kinh Bàng Tứ D7 → L2,3,4 (54)
(bô' pháp)

TRE' EM BỊ SƠ MÃI

Lâu trán tĩnh ngủ yên lâm chấn
Bô' Ân đường + Tả' Hợp cốc + Tả' Thái Xung +
bô' Tam âm giao

- Tú chí có quắp: cắt Liết khuyết + tả' Xích trạch
+ cắt Đường lăng tuyên

- Ban đêm đột nhiên sợ mồ hôi dâng lên
đầm và Thân hư : bô' Thái khê + bô' Khâu khứ
- Thân chí không yên ổn : bô' Thân mòn
(nắn dây ngang băng nhán nhả' so - 100)

TRE' QUAI BI

* Phê' nhiệt: tả' Hợp cốc, dùng ngón cái và ngón trỏ' miết từ Tam gián → Thượng dương trên ngón trỏ'. Khi đấm ngón tay xung huyết bầm móng tay ~~đóng~~ vào huyệt Thượng dương có thể bầm Thiếu thương

* Vin nhiệt:

Tả' Dương tri- (Dịch môn) + Hai ngón cái và trỏ' miết ngón tay nhẫn từ Dịch môn đến Quan xung. Khi đấm ngón xung huyết thì cắt sợi Quan xung

{ Ké' áo bô' Nội quan + tả' Đại chiêu + bô' Thái khê.

Mỗi huyệt đấm nắn dây ngang băng và nhán nhả' mỗi loại 100 lần

Ngày 1-3 lần. Khoảng 2-3 ngày

HO SA

bô' Thái uyên + tả' Thiên lich + tả' Xích trạch + tả' Thân trụ + bô' Cảnh du - tả' Trung quản

+ bō' Khi' hǎi + bō' Túc tam lý

mỗi ngày 1 lān. Mỗi huyết nǎn dày ngang
băng, nhán nhả mỗi loại thuốc 50 - 100
Phê dù phải già châm gõ ở da 100 lān

TRE' BAI LIỆT

- Xương mềm không có súc không thê' đúng : Thân
- Gân không có súc không thê' có đuôi : Can
- Bắp thịt không thê' có giãn : Tý

Ngoài : dương - vận động - bệnh : mệt kinh
năng hoạt động.

* Bệnh tai biếu : Thân du + Thủ liêu + Líy trung +
Hoàn khiêu + D.L.tuyēn + Khâu khu +
Giải khê + Túc tam lý + Tát nhẫn + Hắc đinh

Vùng bụng tê dai : già Thiên khu + Khi' hǎi

Chi trên tê bối : Hợp cốc + Khúc tri + Kiên
ngung + Kiên tĩnh + Đại trử + Nhudu

(Bō' dương tà âm, thường bệnh phát c' túc
kinh chuyển vào thủ kinh)

Mỗi huyết nǎn dày ngang băng châm gõ ở
da, nhán nhả 50 lān

BỆNH DỊ ỨNG

- Dị ứng máu: do men tiêu hoá kém: Tiêu + Phế
- Dị ứng máu: do táo cáo: Thận + Phế
- Dị ứng hô hấp: do khí hâu lạnh Thận + Phế
- Dị ứng hô hấp: do khí hâu nóng: Tâm + Phế
- Dị ứng hô hấp: do thay đổi gió: Can + Phế

ĐAU NHỨC DO THÂN KINH

Chí trên: đốt sống vùng ~~đầu~~ lưng trên với kinh Tam tiêu và kinh Đảm

Chí dưới: đốt sống thắt lưng hoặc mảng xương cung với kinh Thận và kinh Đảm

RỐI LOẠN THÂN KINH CHỨC NĂNG

Tâm bao và Tam tiêu cũng tăng phu'co' rối loạn

RỐI LOẠN CHỨC NĂNG CHUYỂN HÓA VẬT CHẤT

GÂY RA CÁC KHỐI U:

Tâm bao + Tam tiêu + Đảm + Tý và các huyết vịnh lân cận.

BỆNH KHÍ CÔNG NĂNG

* Võ cơ thể: công năng cơ bắp có chùng suy, tuyến giáp (đảm hàn khí trẻ) do Đảm khí Tý khí hư hàn sinh ra.

* Trong nôi tang:

- Công năng đưa máu lên não giảm gây thiếu máu não Tâm Tý luồng hu' (do Tâm khí và -Tý-khi-hu')
- Công năng tiêu hóa kém gây ỉa sóng phân ỉa chảy (Tý-thân dương hu')
- Công năng đưa máu lên não tăng: chức năng của Tâm và Can tăng: bình can khí chè tâm hỏa.

SỐT CAO

Vết: tâng dây nhẹ và nóng

Khi: sốt rất cao

Doanh; Huyết: nhiệt cực hoá hoa, hoặc chưng nguy nang ỉa nhiệt cát sinh phong. Tán nhiệt bể ở tim. "Nhiệt nhập tâm bẩn

HÔN MÊ

* Nhiệt bể: Tinh chí không rõ ràng, sốt cao múa may, nói nhảm; mặt đỏ, hơi thở ấm ấm hoặc có kinh quyền (cứng đở) chất ứ ứ ở dưới lưỡi; ỉa nóng hoặc đèn khai mạch nhanni rõ. Thanh tâm khai khieu

* Đam bể: Hôn mê sâu, vật vã không rõ ràng, phát sốt không cách hoặc kiêng phát sốt, các mặt thường như có bụi bẩn, trong

hang có tiếng đớm, rêu lưỡi trăng hoặc
đen nhầy mā ẩm mạch hoạt hạy trầm hoạt
< Hoá đam, tiết trọc, khai khiếu. >

TRẺ KINH QUYẾT (CO GIÁT)

* Ngoại phong: phát sốt, vã mồ hôi hoặc muộn
nǎm, hoặc nôn mửa, đột nhiên kinh quyết
rêu lưỡi mỏng mā trăng. < Khí phong
dứt kinh. >

* Nội phong:

- Nhiệt ức sinh phong: có hoặc không có
mồ hôi, thân mờ mệt kinh quyết, rêu lưỡi
vắng chất lưỡi đỏ hoặc khô < Thanh nhiệt
dẹp phong>

- Hủ phong nội động: thoi kỵ cuối, sốt
nhẹ, mồ hôi không ra, chân tay cử động
yếu ớt, ngẫu nhiên có cợ quắp, thân mệt
lưỡi hồng ít bợt < Tư âm dẹp phong>

CHOÁNG NGẤT (Hỗn thoát..)
(suy kiệt tuân hoán)

· Hỗn dương cứu thoát.

Nếu tâthinh chính khí hử: phủ chinh
khí tâ. Nếu âm thường tái dương phải
cứu âm hối dương

Ngất xỉu

- * Chứng hư: Thở hít nhở yếu, há miệng ngắn hơi, da dẻ tay chân mát, rãm ôm hôi lạnh mạch trâm mồ nhô bé. Thường thấy ở các sâm (thiếu máu não, thiếu khí não), đường huyết thấp, và xây xẩm té ngã có nguồn gốc từ bệnh tim < Bỗ khí hôi dương>
- * Chứng thực: Thở hít hô hấp thô, gáy túi chỉ cung đỡ hai bên tay nắm chắc, hầm răng cắn chặt, mạch trâm mồ có súc, thường thấy ở bệnh thận kinh chức năng và có thắt động mạch não. < Lý khí, phá đờm, giải uất..>

CHỨNG VỀ HUYỆT

- * Thở túi miếng: máu đố tuổi, lân bóng bợt và dịch đờm, ngứa họng ho hắng mờ ra lâ khai huyết. Đờ sâm bâm hoặc máu rêu, lân thúc ăn nôn ra lâ Thở huyết
- * Ló ra máu: Hồng tuồi hoặc đố sâm lâ dùi, đường tiêu hóa. Như nước máu cũng lân máu như sơn đèn lâ doan trên đường tiêu hóa
- * Đái ra máu: bắt đầu có máu xong lại trong lâ xuất huyết niệu đạo. Đái gần xong đèn nhưng giọt cuối mới có máu. Băng quang. Lân máu từ đầu đến cuối: Thận.
- * Thuốc nhiệt: phát nhanh mạnh, lượng máu ra

nhiều, máu tươi đỏ tím hoặc tím đen, hắt
đâm đặc, sặc măt đỏ, nóng bức rát, khát,
lười, đỡ, réu vāng mạch huyền nhanh (thanh
nhiệt lượng huyết)

* Âm hư: phát hâm, bệnh trinh dài, còn
bệnh nội tiếp nhau, máu đỡ tươi hoặc hạt
sốt về chiều bức rát khó chịu, gómá đỡ
miệng khô họng khàn, lưỡi hồng ít réu,
mạch nhỏ, nhanh (Tư âm, giáng hỏa, dưỡng
huyết chi huyết)

* Khi hư chứng: Lâu dài không dứt hoặc tràn
ra mạnh mẽ, số lượng nhiều, máu màu mờ
nhạt, lỏng, sắc măt trắng bùng tām hoảng
khi đoán (ngắn hồi), tinh thần yếu đuối,
tứ chí măt lanh, hắt lưỡi nhạt réu lưỡi,
trắng, mạch nhỏ mềm (Bổ khí nghiệp huyết)

HEN SUYÊN

* Do Phế: ho hắng hoặc đau ngực. Viêm
phổi và viêm mạc lồng ngực thường kèm số
lanh sốt. Hen phế quản hoặc hen do viêm
phế quản thường tái đi tái lại, thở ra
kho, trong họng có tiếng ığ-ığ. Khi ô lồng
ngực gây suyễn thường cấp, có thể có bệnh
sự ngoại thường hoặc lao phổi, phổi có nước.

Phū phổi: gây tức thở, bệnh sốt viêm phế quản mãn hoặc hen suyễn, sau hoạt động xuất hiện mạnh. Phổi vā đâm rái hoành cách có khói u: thây chậm chạp, ở độ tuổi trung niên.

* Do Tim: (dương hư suy) sau khi hoạt động hoặc về đêm lên cơn kẽm tim đập mạnh tim tái hoặc phū thũng. gan sưng to kẽm ăn đau

* Do tinh thần: tay chân phát tê co quắp thuộc bệnh thần kinh chức năng.

* Thức xuyên: phát nhanh gấp, thở hic sâu dài thở ra khó, hơi thở thô, tiếng thở cao có tiếng đớm và ho hắng mạch nhanh có súp
(Tuyên phế binh xuyên)

- Phong hàn phạm phế: xuyên cấp, ngực buông mẩn, nhiều đớm trắng lỏng, bắt đầu là có bọt, sơ lanh không có mồ hôi, réu lưỡi; trắng mạch phū khẩn.

- Phế nhiệt uất ứ trong, khí nghịch thở xông lên ngực chướng nhiều đớm sít sít màu vàng, nóng bức rát, khát réu lưỡi vàng hoặc nhầy mạch hoạt nhanh

- Đam trọc vây phế: có tiếng đớm, nси thở gấp ngực tức bức rát, đớm nhiều đinh mā noay

kho' long đốm; rêu luổi; trắng nhầy mạch hoặt

* Hư xuyễn: lâu ngày, lúc nhẹ lúc nặng, lúc
lâm mê thi tăng năng thêm, thở hít ngắn gấp.
kho' női tiếp hít vào khó, hơi ít tiếng thấp, ít
có đốm kêu, ho hắng mạch phu nhuộc hoặc lón
mà không có súc. < Bô Phế, nạp thận >

- Âm hư: có bút rút gõ má đỡ ho nghen đốm
dính mà ít, thở hít gấp rất; miệng khô chất
luối đỡ, mạch nhỏ mà nhanh.
- Dương hư: soanh, mặt trắng nhạt, đồng lâm
thi ngắn hơi; chất luối trắng nhạt mạch trầm nhở.
- Tâm dương hư suy xuyễn năng miên thoát.
mặt xanh mõi tim, ra mồ hôi mà chân
tay lạnh, tâm hoảng hốt vã không yên
chất luối tim nhạt mạch tượng mơ hồ
không rõ hoặc phu đại vô lực hoặc thay kiệt
dứt.

TIM THÂN THỨC

Bô hư; âm chủ, khứ tà lâm phu đồng thời,
căn cứ đặc điểm tâm thân bát an phổi thuộc
an thân chán tâm.

* Khi huyết bát luú: tâm hoảng, tâm nhảy
không yên, sau lau đồng có thể tăng năng
vã có ngắn hơi, tự ra mồ hôi, tinh thần
mệt mỏi; ngủ không yên hoặc mất ngủ

hay quên, đau mờ mệt, mặt hoa, sắc mặt, không tươi tốt, môi miệng trắng nhạt, chất luối đờ nhạt mạch nhỏ yếu hoặc kẽm, đai (Bô chí, ích huyết)

* Âm hư hỏa vượng: tim đập mạnh, hú phiền, không yên, có khi lâm cơn có khi không, khi suy nghĩ nhiều hoặc gấp sự sợ hãi rất dễ phát thành cơn, ngủ không sâu, nhiều mộng mị, đau choáng, mặt hoa, tai ứ, vũng mặt như được sấy, nóng, miệng khô căng, chất luối hông, chất luối hông, rêu luối vắng, mạch hoạt nhónhanh.

Tư âm giáng hỏa

* Tâm huyết ứ trớ: Tim đập mạnh ngực bứt rứt, không thư hoặc tim ngực đau đớn từng cơn ngắn hơi, môi mặt măt tim tái, chất luối có khi măt tim hoặc ban tim, mạch nhỏ, tắc hoặc có kẽm đai (Hoạt huyết, hóa ứ, lý khí)

ĐAU BUNG

- Đau liên tục: chứng đậm và xuất huyết trong
- Đau từng cơn: vướng tắc
- Đau liên tục kèm từng cơn dữ dội: đậm kiêm vướng tắc.
- Đau ê ẩm (độn thông) và chướng đau: đậm

- cǎn đau: vướng tắc
- Toàn thân sờ lạnh, phát sốt hoặc quắn bụng nôn mửa, ỉa chảy đường tiêu hóa xuất hiện trước khi đau bụng hoặc đồng thời với đau bụng: bệnh nội khoa
- Bụng trên đau đớn có kèm chứng trạng quắn bụng nôn mửa: vùng dạ dày
- Phía phải bụng trên đau đớn có kèm ớn lạnh, phát sốt, quắn bụng nôn mửa hoặc ỉa chảy, hoặc vàng da thường thuộc bệnh tật ở hệ thống gan mật
- Đau quanh rốn hoặc vùng bên trái, bụng dưới; đau đớn và các chứng trạng kèm theo như sợ lạnh phát sốt, quắn bụng, nôn mửa, ỉa chảy, măc cục bô có cảm giác ấm đau thường thuộc chứng viêm đường ruột
- Đau quanh rốn từng cơn mà điểm đau không rõ ràng: ký sinh trùng đường ruột
- Bên phải bụng dưới đau nếu tái đi tái lại cơn đau, trút viêm ruột thoát của ngoại khoa phải nghĩ đến lao ruột.
- + Hư: Đau ê ẩm, đau đi đau lại không dứt, khi đau ưa sờ nắn, ăn xong giảm đau

- + Thức: đau nhanh chóng và kịch liệt, sợ sệt
nắn, ăn xong đau tăng
- + Hán: gấp lạnh đau tăng, chườm hoặc uống nóng giảm nhẹ
- + Nhiệt: gấp nóng tăng, không ưa chườm hoặc uống nóng.
- + Khi trệ: chướng đau hoặc nởi đau ăn giàu không định chỗ
- + Huyết ú: Đau nhói, nởi đau cố định không đổi chỗ
- + Bụng trên đau: Tý vị, Đại, Tiêu
- + Bụng dưới đau: kinh Can
- * Hán tích chứng: đau cấp bao, lạnh thêm nặng, chườm uống nóng giảm nhẹ, không khát, hoặc iả phân nát, tiêu trong và dễ rêu lưỡi trắng mỏng, mạch trầm huyền
< Ôn trung. tán hán >
- * Khi trệ lâm chủ:
Bụng trên chướng bức rứt, đau đón chay ăn giàu sau khi cởi hôi nóng hoặc ngáp thì giảm nhẹ buôn râu suy nghĩ thi lên cơn đau rêu lưỡi mỏng mạch huyền mờ nhò < Thư điêu khi co>

* Huyêt út lâm chū: đau đớn rất mạnh
đau như đâm, có tính không đổi chô,
sợ sờ nán, chất lưỡi tim bầm mạch
nhỏ, tắc. < Hoạt huyết hành khí >

* Hư hàn chứng: bụng đau êm êm lúc
phát lúc dứt, ưa nhiệt sợ lạnh. Khi đau
thích sợ nán, đổi vã lâm mệt đau tăng,
phản co' khi lồng, kiêm có thân mệt, ngán
hôi, sợ lạnh, rêu lưỡi trắng nhạt, mạch
trâm mān nhỏ. < Ôn trung bō' hư >

NÔN MƯA

- Quắn bụng, bụng trên đau: đường ruột
- Thức ăn vào chưa đến dạ dày đã nôn ra
ngay: bệnh thức quản
- Nôn mửa sau khi ăn hoặc sau đó 2-3 giờ
kém đau đớn bụng trên: dạ dày, hoặc
đường ruột
- Sau khi ăn 4-6 giờ: loét tá tràng
- Sau khi ăn 6-12 giờ nôn nhiều đồ ăn
mùi hôi, chưa thậm chí nôn đồ ăn đã
qua 1 ngày: umòn ứng vướng
- Nôn mửa ít không tìm được nguyên
nhân đặc thù: thuốc thân kinh.

- Kém đau bụng nghiêm trọng phải nghỉ đến bệnh tật cấp tính vúng bụng.
- Kém iả chảy nghi đến viêm đường ruột
- Kém hồn mê : hỏi han bệnh sử suy nghĩ đến chứng nước đái đặc trưng đặc đồng trong bệnh đái đường, hoặc bệnh hồn mê gan.
- Đau bã lúy không kèm tắc kinh ≈ 2 tháng phải nghỉ đến có chửa.

< Hoá vị giáng nghịch >

HOÀNG ĐẢN

- * Dương hoàng: Mắt, da vắng mā māu tuổi sáng, nước đái vắng, sườn bên phải chướng đau, trong ngực buôn mǎn. Bụng trên có hòn cục, quắn bụng buôn nôn bụng chướng tức hoặc iả táo bón, miếng ứa dai không thư, ngán ăn đau mồ miệng khô căng hoặc dẻo, thoát hơi đau có nóng rết, rêu lưỡi vắng nhầy mạch huyền nhanh (Thanh nhiệt, lợi thấp)
 - Miếng khô tẩm phiên, bụng chướng dai tiễn bể két, nước tiểu vắng mā ít lâng nhiệt thiến nặng.

- Bụng trên bì chướng, phân nát, không
chắc, rêu lưỡi trắng nhầy: thấp tâ thiêng
nặng.

* Âm hoáng: Vắng mồ tái, nay vắng ít,
bụng trên buôn bẩn hoặc thây bụng chướng
phân không thành khuôn, thân mệt mỏi
má sờ lạnh, bệnh trinh kéo dài, chất lưỡi
nhạt rêu lưỡi nhầy mạch trầm má chậm
(kiện vận tỳ khí ôn đạm hóa thấp)

HUYẾN VẬNG (CHOÁNG VÁNG)

- Đau xoay do cảm giác từ người bệnh thấy
má không do ngoại vật gây ra: cao huyết
áp, xơ cứng động mạch, thân kinh chấn
nặng, thiếu máu.

- Choảng váng hiển rõ thành từng cơn
có do ngoại vật hay từ cảm thấy, kèm
có quắn bụng nôn mửa, hoặc nhän câu
rung động: ómê lỵ tai trong hoặc não.

* Khi huyết bất túc: Đau xoay mất hoa,
ngồi đứng dậy đột ngột thì tăng nặng hoa
mắt xoay đau. Nấm để đau thấp thi nhẹ
bớt. Tai ứ, tim hối hộp, mất ngủ, sắc mặt
trắng nhợt hoặc vắng yêu, ngắn hơi, tự ra

mắt hôi, chân tay mệt mỏi không có sức
rêu lưỡi mỏng chất lưỡi nhạt mạch nhỏ
yếu < Bổ ích khí huyết >

* Can thận hao tổn, huyền vâng vom nôn,
saugjōng ngọ đến vào đêm nồng thèm, lâm
mệt hay suy nghĩ thi kịch liệt, tình thần
uy mị, sức nhớ giảm, lảng dại buốt, gỏi
mỏi, đi tinh u tai, ngũ tâm phiền nhiệt
giấc ngủ không yên, gầy mòn, rêu lưỡi
ít hoặc chất lưỡi hồng, mạch nhỏ mảnh huyền
< Tứ dương can thận >

đầu xoay tai ù hú giường thường cang

* Phong dương thường cang: đầu xoay
như ngồi tàu xe, tai ù đầu chướng tau
hoặc co giật, tình tinh húp tấp, thường
nhân buồn giận mà sự choáng đau tăng,
nóng bức nhiệt, mắt đỏ ngủ mè, nhiều
mộng mị, chân tay tê dai, miệng đắng
rêu lưỡi vâng, chất lưỡi hồng, mạch
huyền nhanh < Dẹp phong dim dương >

âm hư già tứ dương can thận

* Đam trọc trơ trung: choáng vâng tưng
cơn, đầu nặng như không biết gì, nhìn

vật thô^ú vật xoay động, làm gi⁺ thi⁻ xoay
tăng dữ⁺dội, quắn bụng nôn mửa đậm
dài, ngực buôn bǎn, bụng trên bí, ăn
ít, ham nǎm, rêu kẽi trảng nhâ^úmạch
huyêt hoat (Hoá đậm hoà trung)

ĐAU ĐÂU

- Trước trán: bệnh tật ở mắt, mũi họng hoặc thiếu máu và bệnh phát sốt
- Một bên đầu: bệnh tai, Thiên đầu thống
- Đầu: thân kinh chức năng
- Gáy: cao huyết áp và khói u vũng não
- Toàn bộ vũng đầu hoặc nơi đau không nhất định: não bị rung động kích thích (chấn thương não), xơ hóa động mạch thân kinh suy nhược viêm nhiễm hệ thống thân kinh trung khu.
 - + Sau giờ ngọ hoặc gần tối đêm thi⁻ đau dữ⁺dội: bệnh tật ở mắt
 - + Sáng sớm đến gần trưa đau dữ⁺dội: viêm hốc xoang mũi
 - + Đau liên tục không dứt: khói u não

- đau sọ có kèm sứ ngoại thương cản
nghiên đến chung não bị chấn đe dọa.
- * Lúc đau lúc dừng: Thiên đàu thông
(thường kèm quẩn bụng nôn mửa)
 - Khỏi u vúng não thường nôn đi mửa lại
 - Thân kinh suy nhược kèm mất ngủ
 - Bệnh tật vúng mặt kèm sức nhìn giảm
 - Bệnh tai mũi thường thây chảy mủ cục bộ
 - Bệnh cảm nhiễm thường có phát sốt
 - Kèm nôn mửa phải nghỉ đến viêm nhiễm
hệ thống thân kinh trung khu
- * Thực chứng:
- Phong hàn đau đàu: có đần keo đau
hoặc thắt bó thu ván lại, nơi đau không
nhất định, hoặc đau 1 bên đàu, gặp gió
bị lạnh thì dễ phát, được ấm thì giảm.
Mạch huyễn rêu luối trắng tròn
(Khí phong tán hàn)
 - Phong hoả đau: Đau trán thường đau
như rách. Khi kích liết thì mạch chạch nôi
lên đau theo mạch nhảy động, bị nhiệt
cang nắng, mặt đỏ tim bứt rứt (Thanh
tán phong hoả) khát, rêu văng mạch nhanh.

nếu đau dài lâu dài, đau đi đau lại
không khỏi do đậm ứ trö o' kinh lạc
phai hoá đậm hoặc hanh ứ.

Nếu đau nồng nôn mửa đậm dài, rêu
lưỡi trắng nhầy thêm sùi phong khử đậm
Nếu đau như dù đậm, có tính không
dối, chất lưỡi có màu tim già hoạt
huyết thông lạc

* Hư chứng:

- Âm hư dương can: vũng đau xoay mờ
mệt đau đón, khí nhẹ khi nặng, bức
giận thi đau đón, mắt hoa, nhìn vật,
hở hở, tai ứ, nơi đau thường ở đỉnh
đầu hoặc di động bất định miệng khô
chất lưỡi hồng, mạch nhỏ, huyền
< Tứ dương Can Thận, dim dương dẹp phai
- + Can phong thiên cang: vũng đau kéo
đau mắt hoa tai ứ
- + Hư hỏa thiên vuông: tâm bức rút
gõ má' đe miệng căng
- Khi huyết bất túc: đau miên

máu cát vòm. Lâm mét thi đau dữ hòn, đau mờ tối, hai mắt khô rít, sắc mặt vàng yêu tim hoảng, chất lỏng nhạt, rêu lỏng mỏng, mạch nhỏ < Ich khí dương huyết >

ĐAU NGỰC

khi trệ, huyết ứ, cảm trọc vướng cản ở ngực làm cho khí lạc bất hòa, bất thông thi đau

- * - Thận kinh liên sườn: cảm giác đau nhói lúc thở hít sâu hoặc ho hắng đau nặng hơn không có thể chung đường tinh.
- Viêm sun sườn: đau đớn cục bộ, hơi sưng lên một ít, kèm ấn đau.
- Gãy xương sườn: bệnh súp ngoại thường chotrên gãy, đau đớn, ấn đau, sưng tụ máu, có tiếng xương chạm nhau

Hệ thống hô hấp:

- Viêm đường hô hấp: kèm phát sốt, ho hắng, ho ra đờm, ho ra máu
- Cough hoặc huyết trong lồng ngực (khi hung, huyết hung): thở hít chó khẩn tim tái. Khi hung thường đột nhiên lâm cơn. Huyết hung có tiền sử ngoại thường

* Hệ thống tuần hoàn:

- Tim cảm đau, xổ cứng cơ tim: đau phổi sau và dưới xương ngực hoặc khu trước tim, cảm đau rõ kiểu kéo ép áp kẹp lan tỏa ra vai trái và cánh trong cánh tay trên bên trái, nín thở có thể xuất hiện hoán giả, có kèm sứ cao huyết áp hoặc xơ hố động mạch
- Viêm màng ngực tim: đau vũng trước tim kèm có phát sốt, khí cấp, ho hắng, ra mồ hôi lạnh, tim đập thêm nhanh, tiếng tim thấp, xa có tiếng màng tim cát sát
- Thận kinh cơ năng của tim mạch: có tim hồi hộp, đau xoay, mất ngủ.

* Hệ tiêu hóa: (thực đơn viêm, u thực đơn)

Đau đớn sau xương ngực có quan hệ với việc nuốt thức ăn. Viêm thực quản khi nuốt thức ăn lâng đau. U thực đơn có nuốt vào khó khăn, mức nuốt ăn ngày càng giảm dần hoặc có nôn mửa đốm đât

* Khi trê: sùi nhọt chướng đau, đau không cố định, công ăn ở trong có khi muốn thở dài, mạch huyền (Lý khí hoà lạc)

Nếu đau thực không đối chờ hoặc râm ran như tái lâng hiệp với ứ với đậm.

ĐAU SƯỜN

- Viêm: âm i' liên tục
- Thận kinh: tưng cồn đau nhói hoặc đau như dao cắt thường với quan hệ tinh cảm bị rung động
- Cơ thịt đau: cảm giác thắt đau
- Xương đau: đau buốt hoặc như đui đâm
- Bệnh tật ở xương sườn hoặc cơ ngực thường có đau đớn ở một vùng rất rõ ăn thay đau hoặc có bệnh sử ngoại thường.
- Bệnh tật ở phổi hoặc mae lồng ngực thường kèm có ho hắng văng đờm ra, thở gấp, hoặc phát sốt nhân thở hít ho hắng làm đau sườn nặng thêm
- Bệnh ứ tang can hoặc túi mật thường, kèm có nôn mửa quặn bụng, bụng chướng ăn không biết ngon miệng, phân mật bình thường hoặc văng da, phát sốt.
 - + Chướng đau thuộc khí ứ
 - + Đau nhói thuộc huyết ứ
 - + Đau râm ran thuộc huyết hư
(Lưu can, lý khí, hoà lạc. Có huyết ứ thi kiêm hoạt huyết, huyết hư phải dưỡng can)

- * Cán khí uất kết: vũng sườn chướng đau, hoặc đau lan tràn, mõi lân nhau tinh chí, có biến động đau đón tăng thêm hoặc giảm bớt ngược bút rút không thư súc ăn uống giảm, rêu lưỡi mỏng mạch thường huyền (Liu can, lý khí) thông can
 - Khi uất hóa hóa sườn đau như lôi kéo nóng bút rút miệng khô đau r้า không sướng, lưỡi đỏ, rêu vàng mạch huyền nhanh.
- * Huyết ứ đinh: sườn đau như đâm, có đinh không dời vào đêm đau kịch liệt nỗi đau chói nán, hoặc chớ sườn cùi sờ đến cò hòn cục; chất lưỡi tim mỡ mạch trầm, rít tắc (Hoạt huyết thông lạc)
- * Cán âm bất túc: mang sườn đau râm ran liên tục, miệng khô, tâm bút dùt, có khi nóng bút xiết vang đau, nhìn vật lơ mơ lưỡi đỡ ít rêu, mạch hư nhò mãn hanh. < dương âm lâm mêm gan ra>

ĐAU LUNG

- Nêu đau đón hai bên thắt lưng lún chửi thuộc bệnh tật cơ lưng
- Khởi bệnh cấp tự, có bệnh sử ngoại thường, đau đón rất dữ hoạt động bị

vương hoặc cưng ô ô có thể bị xanh tím
thuộc bong gân cấp tính.

- Đây bệnh tư tú, vùng thắt lưng buốt đau khi trời tối hoặc âm thấp hoặc sau khi làm một mā đau đón tăng lên mạnh mẽ: bệnh tật phong thấp, cơ lưng bị lao tồn mãn.
- Có kèm đau đầu, đau nhiều lần, đau gấp, đau ra máu, hoặc có phát sốt: bệnh tật ổ hệ thống báu tiết nước tiểu
- Liên quan đến chu kỳ kinh nguyệt, hoặc kèm theo có khí hư rất nhiều: phụ khoa
 - + Thực: phát bệnh cấp (khô tã thông lạc)
 - + Hư: mãn tính đau đi đau lại thuộc vât thân hao < Bô' tinh ích khí >

* Hàn thấp: vùng lưng lạnh đau, có cảm giác nặng nề xoay minh sang bên cạnh không dễ dâng. sau khi ngủ bất đầu ngồi dậy cảm thấy không hoạt bát, mờ tối, phát cơn đau rõ rệt và thêm mạnh, rêu trăng tròn mạch trầm < tán hàn khí thấp, thông kinh thất lạc >

* Thấp nhiệt: lưng đau mà có cảm giác nóng, bức rát, đau ngắn mà đỡ rêu luối

vang nhau mạch mềm nhanh < Thành nhiệt
hoá thấp >

* Huyễn: đau nhói đậm, đau có chớp
định, sơ sô, cùi ngứa xoay sang bên kia
khăn; chất lưỡi tim hoặc có ban tim, mạch
tắc rít < Hoá ứ thông lạc >

* Thân hư: đau lây buốt mềm lâm chủ, đau
gối không có sức, lâm lung thì đau cẳng
quá lấm, đau tூi, mất hoa, tai ứ, di tinh
rêu lưỡi mỏng, mạch nhỏ < Bô tinh ích khí >
Thân âm thiền hư: miệng khô, chất lưỡi hông
mạch nhỏ, nhanh.

HO

- Không đờm mà có tiếng (khói) phế đờm
thường mà không mất
- Không tiếng và có đờm (thäu) di ty thấp mà
sinh đờm,
- Họ có tiếng và có đờm (khói thäu) phế khí
tồn thường, ty thấp đồng
- + Do phong hàn: ngạt mũi khản tiếng ghiếc gió
ghiết lạnh hoặc từ đó mồ hôi, mồ hôi trộm
- + Phong hàn uất nhiệt ở phế: đêm ho nhiều
hơn
- + Do đờm là khi họ có tiếng khô khè, khạc
ra được thì hết ho

- + Do hoả uất ho có tiếng đốm uất, măt đỏ
- + Ho khan là do hoả uất nhiều quá nóng nung trong phổi là chứng khó trị
- + Ho lao đốm nhiều, mồ hôi trộm phát triển nóng rét
- + Do sưng phổi: hẽcủ đồng đầy tức khó thở

PHÚ THỦNG NƯỚC

- Phú tim: có bệnh sứ vế tim, có kem tâm hoảng, tim đập mạnh, thở gấp. Phú ở cổ chân dân lên toàn thân, ăn thi lõm vào tim giãn to có tạp âm
- Phú áo thân: có bệnh sứ viêm amidan, hoặc ghẻ mủ ngoài da, hay viêm thân, viêm bê thân. Phú ở mí mắt trước phát triển toàn thân, có thể phu toàn thân nghiêm trọng, ăn thi lõm vào. Đau đầu đắn thay có biến hóa di thường rất rõ rệt huyết áp có thể tăng cao
- Phú áo gan: bệnh sứ gan, đau ối vùng gan bụng chướng ăn không tốt. Thường có phu nước ở bụng, phu nước thường phát ở chân rất ít thay toàn thân, ăn thi lõm vào. Có thể có vết ứ đọng hình con nhện, gan lách to bụng phu nước

- Phù suy dinh dưỡng: Có mẫn tính tiêu hóa kém kéo dài, hoặc dinh dưỡng trớ ngai. Thường xuất hiện ở chi dưới ăn thi lõm vào. Nhất thiết dinh dưỡng xâu. Có thể thiếu máu albumin giảm thấp.
 - Phù do nội tiết tố: Kém sờ lạnh, yếu sức, ham ngủ, ăn uống giảm, suy tuyến giáp, hoặc béo phì, tim đập mạnh cơ năng giảm, chướng bụng và thường thận cường công năng hoặc uông thuốc nô; tiết tố kéo dài. Phù thũng ăn không lõm vào. Tuyến giáp trạng teo lại hoặc to ra. chỉ số chuyển hóa cơ bản giảm.
 - Phù do công năng: thường không có bệnh sốt rét tim, thận, gan, thường có quan hệ với tử thê, tam mét có kèm uế oái, ăn uống giảm. Phù cục han ở mi mắt hoặc chi dưới. Ngoài thủy thũng không thấy các chứng trạng đặc thù di truyền.
- * Dưỡng thưu: bệnh dây nhành chóng, tử mặt trước, rõ từ chí vân ngực sưng, từ nửi ngực trở lên lâ manh mẽ da đe sáu láng mịn mỏng và vào đó rãnh chia, chỗ lõi

rất dễ trở lại như trước, ho hắng khi thở
thô, hoặc kèm sơ lanh phát sốt, tiêu vãng,
đổ, ngắn, ít, phân khô kết hoặc bí, rêu
lưỡi trắng hoặc nhầy, mạch nổi mãn hanh
hoặc chìm mờ rãnh. *(Lưu phòng phát biểu
thâm thấp lợi thủy)*

- Biểu: sơ lanh rõ rệt, ho hắng, khi thở
- Thấp nhiệt uân kết: rêu lưỡi vãng nhầy
miếng khô căng tiêu đổ rit:

* Âm thủy: Phát từ tư hoặc thủy thống
keo dài, bí; đi bị lại không khỏi. Bắt
đau tứ chi dưới lên ngực bụng, tứ chi
đau mắt, tứ nǎo người trở xuống lát đít
đôi hòn, mâu da vãng nổi, tối mờ trê
núi vào mềm nhẹo, lõm sâu mà khó trở
lại như cũ, tiêu ít, trong . phân thường,
lỏng, rêu lưỡi trắng nhạt âm trơn, chất
béo, mạch chìm nhỏ chậm *(Kiên Tý ôn
thận, thông đường hanh thủy*

- Tý hú rõ: bụng chướng iả lỏng
- Thận hú rõ: lưng buốt sơ lanh, sắc
mặt trắng bợt

BÍ ĐÁI - ĐÁI ÍT (Long bē; Võn iệu)

Thân suy kiệt: tiêu ít nước hoặc không
thông mà không buốt và không thây bụng
đau, chướng đau, sờ gõ khu bàng quang
vùng bụng dưới cũng không thây chứng
căng đầy

- Nước đái đồng lưu và khó bài bụng dưới
chướng đau, buồn đái mà đái không ra
khu bàng quang và vùng bụng dưới căng
tắc rõ ràng.

* Thấp nhiệt (thực): nước đái ít, nóng, đốt,
nhiều lần, gấp gấp mà ra nhổ giọt, không
sướng, thậm chí bí đái không thông,
bụng dưới chướng đầy hoặc đau đớn,
miếng khát, bí tiểu, rêu lưỡi vâng nhầy,
mạch hoạt mà nhanh (Thanh lợi thấp nhiệt)

Thấp nhiệt thường âm: phát sốt, cảm
bứt đứt chất lưỡi hông

* Thân hư chứng: tiêu nhổ ra từng giọt,
không sướng, không có sức đẩy ra, rất
không thông hoặc không thông lầm, sắc,
mặt trắng bợt, toàn thân hư nhược thất

lưng trở xuống lạnh, da gai không có
sao, chất lưỡi nhạt, mạch chậm nhỏ
(Bô' Thân, ôn dương thông khíếu)

- Tý hú thay thân mệt, ngăn hoi thân mỏi
sức yếu bụng dưới có cảm giác xè xuống
- Âm tan hao hú: hình gáy tiêu tuy, sốt
nhẹ, tâm bức rút, miệng khát môi khô,
chất lưỡi hồng ít nước bọt, mạch nhỏ
nhanh, không có sức.

⟨ Thực: óo-kết lâu đến 2 phân nghiên
nhỏ mìn thổi vào mũi để gáy hắt hoi ⟩

CHỨNG NUY (Liệt mềm)

* Phế vị tan thường (hui): chỉ thê' yếu
mềm bất dung, dân đến gáy mòn bắp
thít, da dẻ khô kết lai, tâm phiền
miệng khát, hoặc ho khàn, ít đờm, hong
khô nóng nhẹ nhàng, lòng bàn tay bàn chân
nóng, sáu mặt đỏ rát chiêu, tiêu đờ, rêu
kết vang mồng chất lưỡi hồng ít bọt
mạch nhỏ mà nhanh (Thành nhiệt sinh
tan dương phế iáh vị)

* Cân thận huyết hư: phát chậm chạp, dần dần từ chí dưới hoặc bắn tay, cánh tay mềm yếu bất dung, xương sống vững thắt lưng buốt mā-mēm, không nâng lên được, lâu ngày xương thịt gầy mòn, rámê hôi trôm, sốt vê-chieū hai lồng bắn chân nóng, đau tối mắt hoa, di tinh, tiểu tiện không cầm mach nhỏ mā nhanh, rêu lưỡi ít, chất lưỡi hồng
(Tử dương Can, Thận)

- Hết hỏa: sốt vê-chieū, lồng bắn chân nóng,
- Khi huyết luồng hư: mặt vâng đau chóng, tim hối hộp, ngăn hơi
- Âm tồn lâu ngày hại tối dương: sợ lạnh, chất lưỡi hồng nhạt mạch chìm nhỏ không có sức

* Thấp nhiệt xâm ngâm (Thực): Hai chí dưới: dần yếu mềm hoặc hơi sưng, chân tui nóng hầm hập, mồ hôi nặng mặt vâng, bụng trên và ngực bức rứt, miệng khứa đắng, đinh, nước tiểu đốt rát, nóng

đau, rêu lưỡi vâng nhầy, ven đóm ốm;
hồng mạch mềm mā nhành <Thành nhiệt
hóa thấp>

- Thành nhiệt thường âm: hít gáy, tâm
phiến, hai chân rất nóng, chất lưỡi hồng
rêu xanh

Án dày:

Chí trên: dày ố gan Kien tĩnh, án nhẹ
nhẹ ở Tý như, Thủ tam lý, Hợp cốc (án
vung gan), điểm Kien ngung, Khúc tri
xoa nhẹ ở cổ cánh tay (xoa đi xoa lại)

Chí dưới: dày ố gan Âm liêm, Thủ sòn,
Côn luân, án nhẹ nhẹ ở Phục thô, Thủ
phū, Ân môn (án vung gan). Điểm các
huyết Yếu dương quan, Hoàn khiêu
Túc tam lý, Uy trung, Độc ty, Giai
khê, Nội định. Xoa đi xoa lại vung cổ
đầu mây lân.

TRUNG THẤP

Vào bi-phu: Tê cổng ; Vào khí huyết: mỗi
một ; Vào phế: suyễn thô ; Vào Tý: thấp
đầm, thũng trướng ; Vào can thi: đau hông

đau sườn, các khớp xương không vận động;
Vai thân: đau lưng đau đít, minh đỡ như
tâm van, chân nặng như đá; vao phủ
thịt fê dai, không biết đau; vao tang thi
cô duỗi khó khăn mà thi thể cứng đơ

ĐÂM ÂM

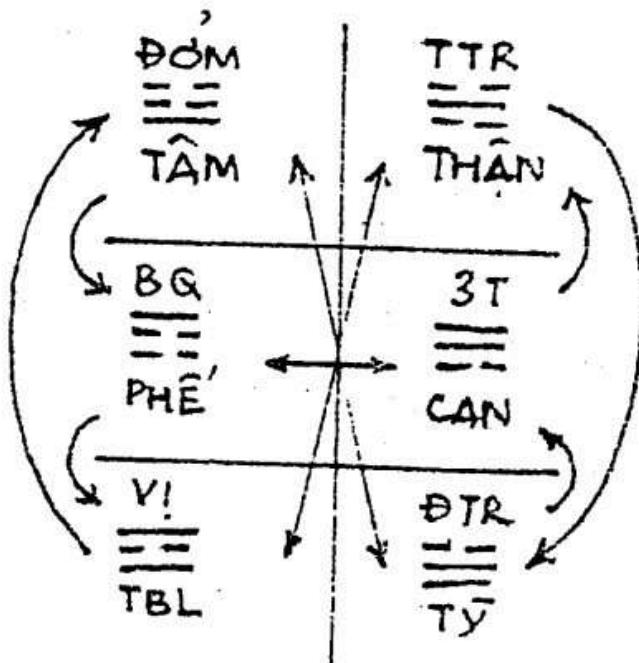
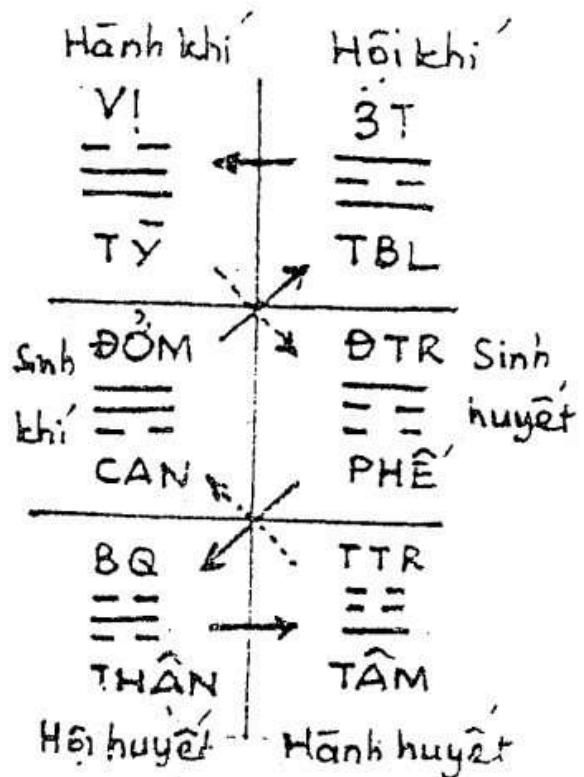
Đêu do Tý-Vi. Phá m đền Tý: bong
nhiên bô'ngô (Quyết đâm). Lên Phê: ho
thở ron lên. Mè vao tâm: giật minh hoảng
hốt. Chay vao Can: chóng mặt mất cảm giác
gân sườn sưng dây. Phá m đền Thìn: khạc
ra nhiều đầm. Qua dạ dày: iả, mửa,
nóng rét. Chay đền ngực: họng tắt khó
chew nhúc trên gò xương mày. Vao trong
ruột thi có tiếng lọc lọc; hoặc két hạch
ở cổ họng, hoặc sưng ở minh mày tay
chân.

cô' TRƯỜNG (bung chướng rỗng)

Sang đờ' chiêu năng: huyết hư

Chiêu đờ' sang năng: khí hư

Sang chiêu đều năng: khí huyết đều hư
< Ich khí, kiễn tỵ, táo thấp dân nước



Nguyên thần: cơ quan bênh

Suy nghĩ, cơ nhục
Lỗ mũi. Ngót, vàng

Tinh cung, tư cung
miệng, vú, cửa mình
Đồ, nhát. Giận dỗi

TÝ

CAN

Óc, thân kinh, vân
đồng gân, mắt. Nô
(uất ứ). Xanh chua
chát

TBL

PHẾ

Buồng trung, Ngọc
hoàn, Bí phu, cổ khâu
(đại). Buồn

THÂN

TÂM

Thân kinh, hoạt cốt, trí khôn, phát triển
tai. Đen, mẩn. Sợ

Âm hàn, Dịch hoãn
huyết dịch. Hồng tái
đường tiêu, đường tinh
Vui mừng

(-) Hướng

(+) Hành

$\equiv\equiv$ TBL	$\equiv\equiv$ VI	$\equiv\equiv$ TY	$\equiv\equiv$ ĐTR
\equiv 3T			\equiv PHÊ'
\equiv CAN			\equiv BQ
$\equiv\equiv$ ĐƠM	$\equiv\equiv$ TÂM	$\equiv\equiv$ TTR	$\equiv\equiv$ THÂN

- * kinh Phê' đau : Trị ở TBL } Kinh âm theo
 " TBL đau : Trị ở Tâm , } Tam hợp.
 " Tâm đau : " " Phê' }
 " Ty " : " " Can } Âm dương Lạc
 " Can " : " " Thân }
 " Thân " : " " Ty }

- * Đơm đau : trị ở TTR } Dương tri theo
 Tam tiêu : " " Đơm } tương sinh
 Vị : " " 3T }
 ĐTR " : " " Vị } Dương dương khích
 BQ " : " " ĐT }
 TTR " : " " BQ }

< Tự khoeo lên tui hay vai, nách >

TBL : Tâm bao Lạc

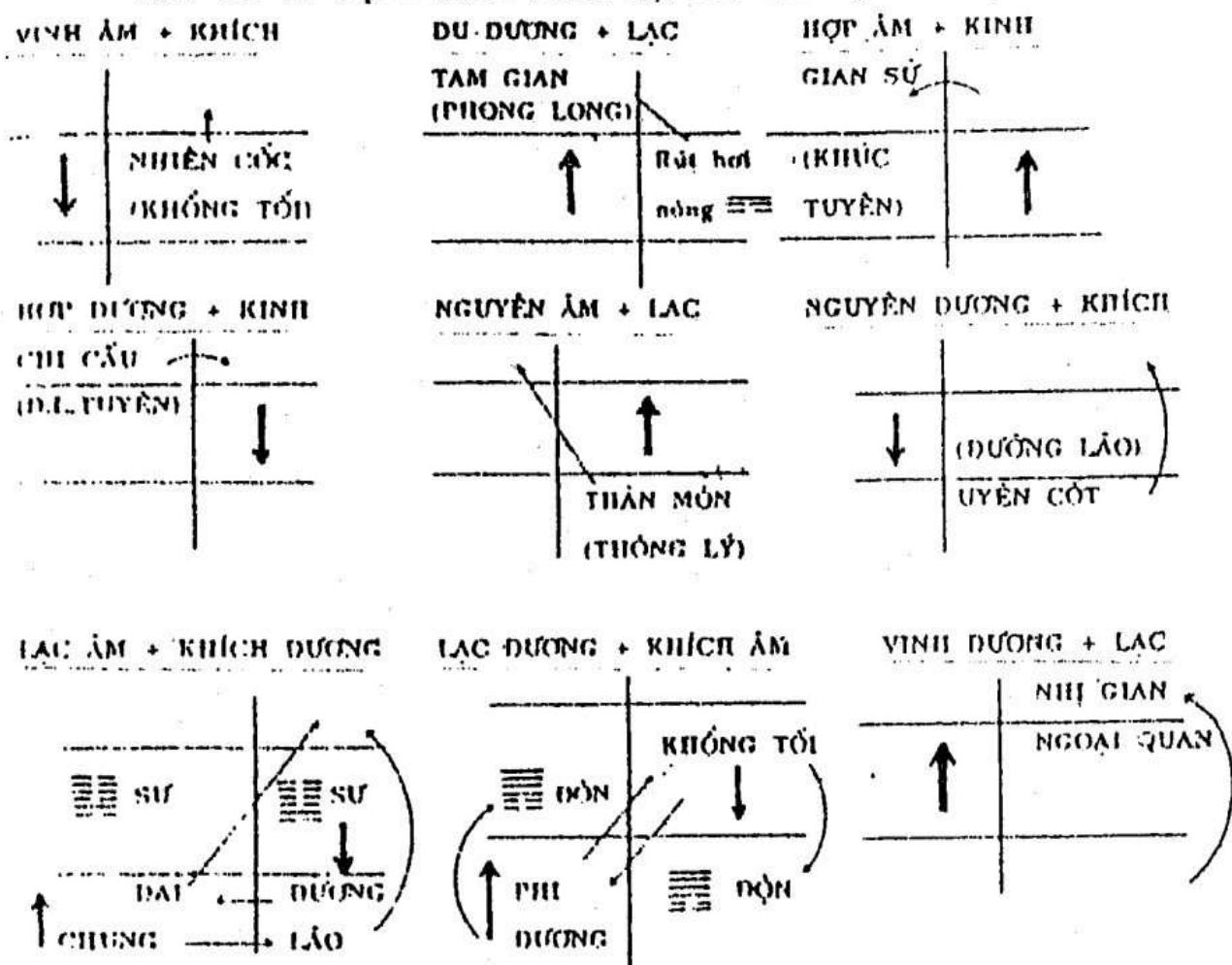
3T : Tâm Tiêu.

TTR : Tiểu truy

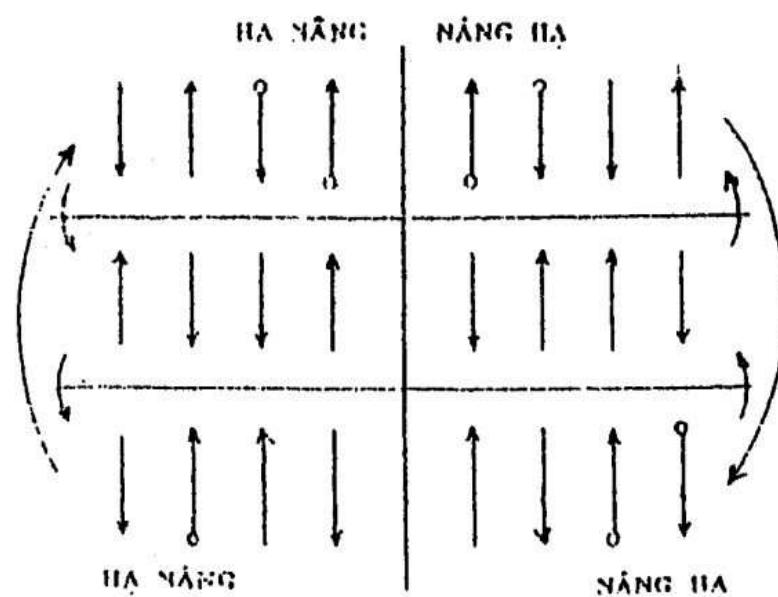
BQ : Bóng quay

ĐTR : Đay truy

TÓM TẮT ÁP DỤNG CHÂM NÂNG, HẠ, RÚT VÀI MẠCH HUYẾT



NHẬN QUẢ CỦA BỘ MẠCH



- Nâng HƯỚU THỎI, HƯỚU QUAN hở, HƯỚU XÍCH lén theo.
- Hạ HƯỚU THỎI, HƯỚU QUAN lén HƯỚU XÍCH hở theo.
- Nâng gốc, ngọn lên theo.
- Hạ gốc, ngọn hở theo.
- Nâng ngọn, gốc hở
- Hạ ngọn, gốc nâng

HỢP DƯƠNG + KINH		HỢP DƯƠNG + KINH LẠC DƯƠNG		HỢP ÂM + LẠC ÂM	
D.L.TUYỀN ĐIỀU KHẨU	TIỂU HÀI HỘI TÔNG	D.L.TUYỀN CHI CẨU	TIỂU HÀI D.PHÒ	KIẾC TRẠCH CÔNG TÔN	KIẾC TUYỀN HỘI QUAN
ÚY TRUNG H.KHẨU	TÍNH THỊM ÔN LƯU	ÚY TRUNG DƯƠNG CỐC	TÍNH THỊM GIÁM KHỈE	TIỂU HÀI CÔN LÒN	LÝ CẨU X.TRẠCH
H.KHẨU T.T.LÝ	KHÚC TRÌ	TÚC T.LÝ D.KHỈE	KHÚC TRÌ	DAI CHƯƠNG ICHIÉU HÀI	ÂM CỐC THÔNG LÝ
THÂN MẠCH	DƯƠNG LÃO				

DU DƯƠNG + LẠC DƯƠNG		VINH ÂM + KINH		HỢP ÂM + KINH	
TAM GIAN	ÂM CỐC	NGU.TẾ	ĐẠI ĐÔ	K.TRẠCH	K.TUYỀN
P.LONG	NG.QUAN	LÂU CỐC	KHÔMÓN	T.HIẾU HÀI	GIAN SỰ
TR.CẤU	TÍNH CỐT	LÂU CUNG	NINH CỐC	T.TUẤN	Â.L.TUYỀN
Q.MINH	TÍNH CỐI	TRUNG ĐÔ	KHỔNG TỐI	TR.PHONG	KINH CỰ
HẬU KHỈE	T.L.KHẨU	TÍNH PHÙ	HÀNH GIÁM	X.TRẠCH	ÂM CỐC
THÂN MẠCH	CỘI CHÍNH	TÍNH TUYỀN	ÂM KÝ	PHỤC LƯU	LIMI ĐAO

- HUYỆT LY ÂM 陰脈: Tán nồng đâm ra ngoài (Â.L.TUYỀN, KINH CỰ, ĐẠI LÂNG).
- HUYỆT LY DƯƠNG 陽脈: Tán nồng đâm vào trong (T.T.LÝ, CAO HOAN, KIỀN NGUNG)
- MẠCH TRÌ: Châm các Chân 阳脉, Ly 血 huyệt.
- MẠCH SÁC: Châm các Doản 血脉, Khâm 血 huyệt.

GIAO HỘI HUYỆT

NĂM			XÍCH			DUY			BỐC			BẠCH			XUNG			
MẠCH	XÍCH	BỐI	MẠCH	XÍCH	BỐI	MẠCH	XÍCH	BỐI	KIM	XÍCH	BỐI	MẠCH	XÍCH	BỐI	MẠCH	XÍCH	BỐI	
THỔ	THỦY	MỘC				KIM	THỦY	MỘC	THỦY	sinh								
SINH	sinh	sinh				THỦY	MỘC	THỦY	MỘC	sinh								
KIM	THỦY	THÔA				(DYTR	(TR	(DYTR	(TR	thu	thu							
(TỶ	(TÂM	(CAN								thu	thu							
PHẾ	THÂN	TRÌ								thu	thu							
HUYỆT			NÂM CỐC			HUYỆT	TRUNG	TAM GIAN										
GIAO	T.L.KHẨU	(NỘI QUAN				GIAO	CHỦ	(CÔNG TÔN										
HỘI	(NGOẠI QUAN)					HỘI	NÂU KHÈ											
	TUỐC CỐT																	
	LÝ KHUYẾT																	

PHẦN ÂM TIỀN

(Phía trước ngực bụng)

PHẦN DƯƠNG HẬU

(Phía sau lưng)

C. SẮP CÔNG THỨC NGUYỄN DỤNG VÀO BỘ MẠCH.

TÀ THỐN 三三

PHÙ QUỐC

PHÙ	TRẦM	TRẦM	PHÙ
DЛ TUYỀN CHI CẨU	KHÚC TUYỀN GIAN SƯ	THIẾU HẢI TRUNG PHONG	TIẾU HẢI DƯƠNG PHÒ
XUNG DƯƠNG NGƯ TẾ DÙNG TUYỀN DU PHÙ HOẶC TRUNG	THÁI BẠCH TAM GIAN THÔNG CỐC THIẾU TRẠCH	ĐẠI LÃNG HÀM CỐC NBI GIAN CHỈ ÂM	ĐẠI ĐÔ THIẾU THƯƠNG HÒA NHÍ CỐT
KHÍCH:	LẠC:	LẠC:	KHÍCH:
- DIỀU KHẨU - LÂU CỐC (KIM MÔM)	CÔNG TÔN PHONG LONG	- NỘI QUAN - NGOAI QUAN	- NỘI TÔNG - KHÍCH MÔM

TÀ QUAN 三三

PHÙ QUỐC

PHÙ	TRẦM	TRẦM	PHÙ
ÜY TRUNG DƯƠNG CỐC	ÂM CỐC LINT ĐẠO	KHÚC TRẠCH THƯƠNG KHUU	THÀNH LÃNH UYỀN THIÊN TÌNH GIẢI KHÉ
KHƯU HƯ	THÁI XUNG	THÁI UYÊN	HỢP CỐC
LAO CUNG ÂN BẠCH TỬ CUNG CỰC TUYỀN	TRUNG CHỮ NỘI ĐỊNH THƯƠNG DƯƠNG	TUẤC CỐT TIỀN CỐC TÚC K. ÂM	NHIÊN CỐC THIẾU XUNG THỪA MẢN LƯƠNG MÔM
KHÍCH:	LẠC:	LẠC:	KHÍCH:
- NGOẠI KHƯU - TRUNG ĐÔ (BỘC THAM)	- LY CẨU - QUANG MINH	- LIỆT KHUYẾT - THIÊN LỊCH	- ÔN LƯU - KHỔNG TỐI

PHÙ

TÀ XÍCH 三三

PHÙ QUỐC

PHÙ	TRẦM	TRẦM	PHÙ
DỘC TÝ TÚC 3 LÝ DƯƠNG KHÉ	ÂM L. TUYỀN KINH CỤ	TIỀN TRẠCH XÍCH TRẠCH PHỤC LƯU	TRƯỚC LIỀU KHÚC TRÌ CÒN LÒN
KINH CỐT	THÁI KHÉ	THÀN MÔM	UYÊN CỐT
THIẾU PHÙ ĐẠI ĐÔN NHIU CÂN	ÂU KHÉ HIỆP KHÉ QUAN XUNG	TÚC L. KIẾP DỊCH MÔM LỆ DOÀI	HÀNH GIAN TRUNG XUNG HÀ UYỀN
KHÍCH:	LẠC:	LẠC:	KHÍCH:
- THÀN MẠCH - THUỶ TUYỀN	- ĐẠI CHUNG - CHIẾU ĐÁI - PHÙ DƯƠNG	- THÔNG LÝ - CHI CHÍNH	- DƯƠNG LÁO - ÂM KÝ - TÂM ÂM GIAO

TÂY

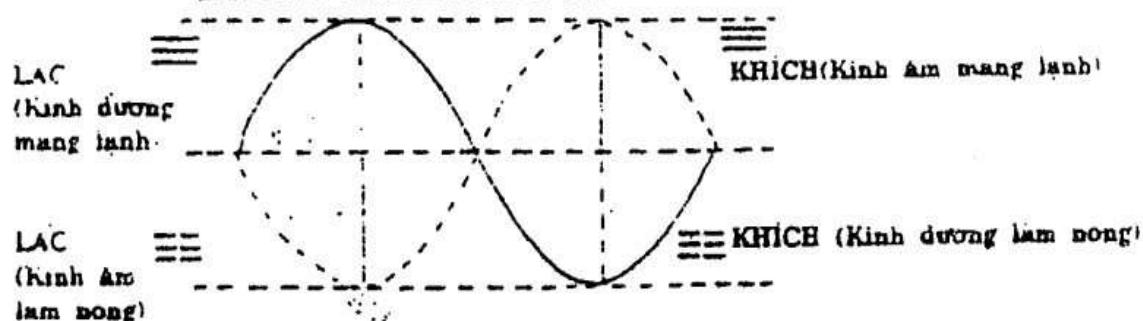
- Tý nhu (ĐTR) ~ Phong long (Vị)
 Thiên tuyêt (TBL) ~ Âm khích (Tâm)
 Thành linh (Tâm) ~ Ngũ tể (Phê')
 Ngũ lý (ĐTR) ~ Hợp hư + Phong long (Vị)
 Tiêu lạc (3T) ~ Ngoại khâu (Đồm)
 Hiệp bạch (Phê') ~ Nội quan (TBL)
 Thiên phủ (Phê') ~ Khích môn (TBL)

CHÂN

- Cấp mạch (Can) ~ Chiêu hải (Thân)
 Âm liêm (Can) ~ Đai chung (Thân)
 Thúā phū (BQ) ~ Điều khâu (Vị)
 Phong thi (Đồm) ~ Chi chính (TTR)
 Phục thô' (vị) ~ Hồi fōng (3T.)
 Địa cơ (Tý) ~ Khích môn (TBL)
 Huyết hải (Tý) ~ Hành gian (Can)
 Lưỡng khâu (Vị) ~ Nội + Ngoại quan
 Ân mòn (BQ) ~ Ôn lưu (ĐTR)
 Cơ mòn (Tý) ~ Trung đō (Can)
 Phú khích (BQ) ~ Thiên lịch (ĐTR)
 Âm bao (Can) ~ Thủỷ tuyêt (Thân)
 Âm thi (Vị) ~ Thông lý (Tâm)
 Trung độc (Đồm) ~ Dương lão (TTR)
 Quang minh (Đồm) ~ Nhu hội (3T)

KẾT LUẬN: - Kinh âm: LAC làm nồng = KHICH mang lạnh

- Kinh dương: LAC mang lạnh = KHICH làm nồng.



6. ÁP DỤNG LAC KHICH VÀO BỘ MẠCH ĐỂ TRỊ BỆNH:

<u>TÀ THÔN</u>	<u>LAC: PHONG LONG</u>	<u>HÚT TRỎ</u>	<u>LAC: NGOẠI QUAN</u>
<u>XUNG DƯƠNG</u>	<u>KHICH: ĐIỀU KHẨU</u>	<u>DƯƠNG TRÌ</u>	<u>KHICH: HỘI TỔNG</u>
<u>(VI HỘM)</u>	<u>KIM MÔN</u>	<u>(ST/TTR)</u>	
<u>THÁI BẠCH</u>	<u>LAC: CÔNG TỐN</u>	<u>ĐAI LĂNG</u>	<u>LAC: NỘI QUAN</u>
<u>(TY/TÂM)</u>	<u>KHICH: LÂU CỐC</u>	<u>(TBL/THÂN)</u>	<u>KHICH: KHICH MÔN</u>
<u>TÀ QUAN</u>	<u>LAC: QUANG MINH</u>	<u>HÚT QUAN</u>	
<u>KHUU HU</u> <u>(DOM/BQ)</u>	<u>KHICH: NGOẠI KHẨU</u>	<u>HỌP CỐC</u>	<u>LAC: THIỀN LỊCH</u> <u>(PHÙ KÝ)</u>
<u>THÁI XUNG</u> <u>(CAN/PHÈ)</u>	<u>LAC: LY CẨU</u>	<u>(DT/ST)</u>	<u>KHICH: ÔN LƯU</u>
	<u>KHICH: TRUNG ĐÔ</u>	<u>TRAI UYÊN</u>	<u>LAC: LIỆT KHUYẾT</u>
		<u>(PHE/CAN)</u>	<u>KHICH: KHÔNG TỐI</u>
<u>TÀ XICII</u>	<u>LAC: PRI DƯƠNG</u>	<u>HÚT XICII</u>	<u>LAC: CHI CHINH</u>
<u>KINH CỐT</u> <u>(BQ/VY)</u>	<u>KHICH: THÂN MẠCH</u>	<u>UYÊN CỐT</u> <u>(TTD/DTH)</u>	<u>KHICH: DƯƠNG LÃO</u>
<u>THAI KHÊ</u> <u>(THÂN TBL)</u>	<u>LAC: CHIỀU HÀI</u> <u>ĐẠI CHUNG</u>	<u>THÂN MÔN</u> <u>(TAN TY)</u>	<u>LAC: THÔNG LÝ</u>
	<u>KHICH: THỦY TUYEN</u>		<u>KHICH: ÂM KÝ</u> <u>TAM ÂM GIAO</u>

Áp dụng tri lầm LAC, KHICH cùng với NGUYEN HUYET vào bộ mạch để có: NGUYEN AM + LAC làm nồi bộ mạch. NGUYEN DƯƠNG + KHICH làm chảo bộ mạch

Nâng hưu xích phải châm kèm 1 huyết Nội quan
hay Đại lăng hoặc Thái xung